

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	5 – 32
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa là doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu số 3500103432 ngày 02/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 16/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 09/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 20/05/2011, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30/10/2012 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp;

Hoạt động chính của Công ty gồm: Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su; buôn bán mủ cao su sơ chế; Xây dựng công trình dân dụng qui mô nhỏ; xây dựng cơ sở hạ tầng của ngành cao su: San đắp đồng, ruộng, thi công đường đất, đường rải đá, san nền, hệ thống tưới tiêu; Kinh doanh khách sạn: Cơ sở lưu trú, ăn uống, bán hàng lưu niệm và các dịch vụ khác cho khách du lịch; vận tải khách du lịch; kinh doanh du lịch lưu hành trong nước; Kinh doanh: Tư liệu sản xuất phục vụ sản xuất và các loại tư liệu tiêu dùng phục vụ sinh hoạt; làm đại lý ký gửi hàng hóa và dịch vụ thương mại./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Bình Ba, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 617.911.548.294 đồng (Sáu trăm mười bảy tỷ chín trăm mười một triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm chín mươi bốn đồng)/.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa là 179.393.819.878 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 233.655.575.027 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng thành viên Thành viên:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Công Tài	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Võ Hữu Hiệp	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông Phạm Văn Chánh	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông Nguyễn Trọng Cảnh	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Hiếu	Thành viên Hội đồng thành viên

Kiểm soát viên:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà : Huỳnh Thị Hoa	Kiểm soát viên phụ trách chung
Bà : Phạm Thị Kim Loan	Kiểm soát viên kiêm nhiệm
Bà : Trần Thị Tuyết Hằng	Kiểm soát viên kiêm nhiệm

Thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông : Nguyễn Công Tài	Tổng Giám đốc	Ngày 02/01/2010
Ông : Võ Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 02/01/2010
Ông : Phạm Văn Chánh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 02/01/2010
Ông : Nguyễn Trọng Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 02/01/2010
Ông : Huỳnh Ngọc Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 17/08/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Công Tài

Tổng Giám đốc

Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2013

Số: 1899 /BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2012 được lập ngày 11/3/2013 từ trang 05 đến trang 32 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra các cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2012, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

**Nguyễn Bảo Trung****Phó Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp

*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN****VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà nội, Ngày 14 tháng 3 năm 2013

Bùi Đức Vinh**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		265.868.873.377	325.498.930.111
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		118.560.190.354	110.523.272.266
111	1. Tiền	V.01	48.560.190.354	14.223.267.666
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	96.300.004.600
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	1.550.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	0	1.550.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.158.563.947	62.458.592.634
131	1. Phải thu khách hàng		36.757.599.261	24.708.898.886
132	2. Trả trước cho người bán		3.319.260.533	1.905.517.533
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	33.607.152.885
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	1.081.704.153	2.237.023.330
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	IV. Hàng tồn kho		100.989.731.563	138.655.716.012
141	1. Hàng tồn kho	V.04	100.989.731.563	138.655.716.012
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.160.387.513	12.311.349.199
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	V.05	5.145.989.920	8.861.349.199
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	14.397.593	3.450.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		931.885.693.917	741.859.901.144
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		468.197.620.209	371.007.626.161
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	130.304.468.528	101.356.623.402
222	- Nguyên giá		306.454.377.817	274.161.351.745
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(176.149.909.289)	(172.804.728.343)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	550.398.895	216.992.481
228	- Nguyên giá		917.387.514	495.387.514
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(366.988.619)	(278.395.033)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	337.342.752.786	269.434.010.278
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		462.348.224.983	370.762.274.983
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	193.740.800.000	159.477.200.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	269.321.424.983	212.177.574.983
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(714.000.000)	(892.500.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.339.848.725	90.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	1.249.848.725	0
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.14	90.000.000	90.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.197.754.567.294	1.067.358.831.255

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		362.017.419.356	367.993.402.849
310	I. Nợ ngắn hạn		191.997.619.356	165.609.277.556
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	4.000.000.000	2.500.000.000
312	2. Phải trả người bán		4.357.812.388	6.112.163.669
313	3. Người mua trả tiền trước		1.536.523.588	228.537.563
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	27.338.465.845	4.328.471.620
315	5. Phải trả người lao động		77.368.825.089	72.129.899.291
316	6. Chi phí phải trả		0	0
317	7. Phải trả nội bộ		16.993.313.267	3.107.291.442
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.17	11.547.785.520	7.274.489.309
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
321	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		48.854.893.659	69.928.424.662
330	II. Nợ dài hạn		170.019.800.000	202.384.125.293
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.18	44.000.000	44.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.19	152.000.000.000	156.000.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		17.975.800.000	46.340.125.293
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		835.737.147.938	699.365.428.406
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	835.737.147.938	699.365.428.406
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		617.911.548.294	247.973.417.137
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	(84.392.856)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.219.485.887	5.945.111.238
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		97.683.716.757	81.538.272.968
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		0	0
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		114.922.397.000	363.993.019.919
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.197.754.567.294	1.067.358.831.255

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		110.398.663.344	128.125.105.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		334.076.548	334.076.548
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Đô la Mỹ		2.140.123,03	328.972,05
- Đồng Euro		8,29	8,29
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Công Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	603.203.613.597	723.225.405.755
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV		603.203.613.597	723.225.405.755
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.22	452.653.563.931	471.103.756.130
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		150.550.049.666	252.121.649.625
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.23	10.476.513.797	16.818.508.661
22	7. Chi phí tài chính	VI.24	4.211.515.462	3.014.605.688
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>4.048.134.927</i>	<i>2.067.621.688</i>
24	8. Chi phí bán hàng		9.918.182.230	8.516.102.157
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		28.520.711.237	50.206.156.064
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		118.376.154.534	207.203.294.377
31	11. Thu nhập khác	VI.25	112.140.195.550	86.890.842.532
32	12. Chi phí khác	VI.26	2.019.909.238	2.440.886.107
40	13. Lợi nhuận khác		110.120.286.312	84.449.956.425
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		228.496.440.846	291.653.250.802
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.27	49.102.620.968	57.997.675.775
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		179.393.819.878	233.655.575.027



Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Công Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2012*Theo phương pháp trực tiếp*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	621.188.301.206	719.978.803.811
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(292.500.577.763)	(201.860.815.849)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(185.557.723.871)	(248.918.888.555)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.048.134.927)	(2.067.621.688)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(37.193.754.111)	(79.429.889.005)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.432.731.124	14.556.951.659
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(53.793.000.998)	(173.798.196.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	51.527.840.660	28.460.343.840
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(110.047.159.033)	(50.817.921.111)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	89.889.132.006	87.259.984.045
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(135.000.000.000)	(293.225.612.319)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác	24	166.300.004.600	228.926.249.319
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(91.407.450.001)	(102.714.326.626)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.001.651.269	13.260.808.197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70.263.821.159)	(117.310.818.495)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	70.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.500.000.000)	(6.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	29.357.291.442	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.857.291.442	64.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.121.310.943	(24.850.474.655)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	110.523.272.266	133.575.710.204
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(84.392.855)	1.798.036.717
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	118.560.190.354	110.523.272.266

Người lập biểu

Huỳnh Thị Từ Ái

Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Công Tài



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Tên Công ty

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa;
Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Ba Ria Rubber Company Limited;
Tên Công ty viết tắt: Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa.

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Quốc lộ 56, ấp Bình Mỹ, Xã Bình Ba, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 3881 978 Fax: 064 881169

Mã số thuế: 3500103432

3. Ngành, nghề kinh doanh

Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su; buôn bán mủ cao su sơ chế; Xây dựng công trình dân dụng qui mô nhỏ; xây dựng cơ sở hạ tầng của ngành cao su: San đắp đồng, ruộng, thi công đường đất, đường rải đá, san nền, hệ thống tưới tiêu; Kinh doanh khách sạn: Cơ sở lưu trú, ăn uống, bán hàng lưu niệm và các dịch vụ khác cho khách du lịch; vận tải khách du lịch; kinh doanh du lịch lữ hành trong nước; Kinh doanh: Tư liệu sản xuất phục vụ sản xuất và các loại tư liệu tiêu dùng phục vụ sinh hoạt; làm đại lý ký gửi hàng hóa và dịch vụ thương mại./.

4. Vốn điều lệ 617.911.548.294 đồng

Bằng chữ: Sáu trăm mười bảy tỷ chín trăm mười một đồng năm trăm bốn mươi tám ngàn hai trăm chín mươi tư đồng.

5. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Địa chỉ: Số 236 Nam kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

6. Người đại diện theo pháp luật

Chức danh: Tổng Giám đốc
Họ và tên: Nguyễn Công Tài Giới tính: Nam
Sinh ngày: 19/5/1952 Quốc tịch: Việt Nam

Chứng minh thư nhân dân số 270137674 ngày 19/7/2007 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp.

7. Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đến ngày lập Báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông : Nguyễn Công Tài	Tổng Giám đốc	Ngày 02/01/2010
Ông : Võ Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 02/01/2010
Ông : Phạm Văn Chánh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 02/01/2010
Ông : Nguyễn Trọng Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 02/01/2010
Ông : Huỳnh Ngọc Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 17/08/2011

8. Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Bình Ba, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, ngoài ra công ty còn có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Xí nghiệp Chế biến	Xã Xà Bang, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
2. Nông trường Cù Bị	Xã Cù Bị, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3. Nông trường Xà Bang	Xã Xà Bang, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
4. Nông trường Bình Ba	Xã Bình Ba, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
5. Khách sạn Cao su	Số 108, Đường Võ Thị Sáu, Phường 12, TP. Bà Rịa – Vũng Tàu

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Định chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

9. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối kỳ của các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

22. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/08/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của Công ty TNHH Một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu; Thông tư 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu; Báo cáo về giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước do Công ty lập; Công văn số 1046/CSVN - TCKT của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ngày 05/11/2010 V/v Hướng dẫn lập Báo cáo tài chính năm 2010; Công văn số 946/CSVN - TCKT của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ngày 26/04/2012 về việc hướng dẫn và quy định mức trích nộp các Quỹ tập trung về Tập đoàn.

23. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

24. Phương pháp xác định quỹ lương.

Quỹ lương của đơn vị được xác định theo hướng dẫn tại Công văn số 2570/CSVN – LĐTL của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ngày 25/10/2012 V/v xây dựng kế hoạch lao động tiền lương năm 2012.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
01. Tiền		
Tiền mặt	13.809.813	160.273.749
Tiền gửi ngân hàng	48.546.380.541	14.062.993.917
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	48.560.190.354	14.223.267.666
02. Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	0	1.550.000.000
Cộng	0	1.550.000.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	434.277.778	1.504.134.350
Phải thu Bảo hiểm xã hội	588.353.302	667.400.039
Quỹ đền ơn đáp nghĩa vì người nghèo	0	44.832.857
Phải thu kinh phí Đảng	9.710.973	20.656.084
Phải thu khác	49.362.100	0
Cộng	1.081.704.153	2.237.023.330
04. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	4.743.825.977	4.851.586.690
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.872.588.094	2.042.975.960
Thành phẩm	90.832.058.231	131.727.321.567
Hàng hoá	3.541.259.261	33.831.795
Cộng giá gốc hàng tồn kho	100.989.731.563	138.655.716.012
<ul style="list-style-type: none"> • Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng • Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng. • Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2012 là 100.989.731.563 đồng. 		
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	4.240.582.952
Thuế thu nhập cá nhân	5.145.989.920	4.620.766.247
Cộng	5.145.989.920	8.861.349.199

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	3.450.000.000
Tạm ứng	14.397.593	0
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	14.397.593	3.450.000.000

07. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

08. Tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	199.194.274	296.193.240	495.387.514
- Mua trong năm		422.000.000	422.000.000
- Tặng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	199.194.274	718.193.240	917.387.514
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	167.322.568	111.072.465	278.395.033
- Khấu hao trong năm	19.919.428	68.674.158	88.593.586
- Tặng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	187.241.996	179.746.623	366.988.619
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	31.871.706	185.120.775	216.992.481
- Tại ngày cuối năm	11.952.278	538.446.617	550.398.895

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Chăm sóc cao su Kiến thiết cơ bản	337.127.263.327	267.071.816.777
- Năm thứ 1 (năm trồng 2012)	23.635.954.646	0
- Năm thứ 2 (năm trồng 2011)	70.248.387.546	48.434.707.574
- Năm thứ 3 (năm trồng 2010)	87.797.742.540	66.881.869.274
- Năm thứ 4 (năm trồng 2009)	59.860.551.262	47.984.859.327
- Năm thứ 5 (năm trồng 2008)	50.853.907.393	42.764.735.146
- Năm thứ 6 (năm trồng 2007)	43.936.570.717	37.459.275.371
- Năm thứ 7 (năm trồng 2006)	794.149.223	20.849.125.511
- Năm thứ 8 (năm trồng 2005)	0	2.697.244.574
Chi phí lắp đặt tủ bù Cosphi	0	541.195.200
Hàng rào kẽm gai Nông trường Bình Ba	0	260.060.909
Hàng rào kẽm gai Nông trường Cù Bị	0	1.123.519.549
Hàng rào kẽm gai Nông trường Xà Bang	0	314.036.659
Đo vẽ bản đồ 1/500, 1/2000 đất chuyên dùng của Công ty	123.381.184	123.381.184

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp)	Cuối năm	Đầu năm
TT đề tài KHCN Nghiên cứu và ứng dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng Powerposs	5.373.636	0
Chi phí khảo sát, lập BC kinh tế kỹ thuật, thăm tra đường Nông trường Cù Bị 2.762,46 m	72.010.460	0
Chi phí khảo sát, lập BC kinh tế kỹ thuật, thăm tra đập tràn qua suối Nông trường Cù Bị 44m	14.724.179	0
Cộng	337.342.752.786	269.434.010.278

Ghi chú: Trong đó lãi vay vốn hóa vào giá trị vườn cây của năm trước và năm nay với số tiền tương ứng là 16.012.936.642 đồng và 21.737.309.524 đồng.

10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampongthom	193.740.800.000	159.477.200.000
Cộng	193.740.800.000	159.477.200.000

11. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	16.050.000.000	16.050.000.000
Đầu tư dài hạn khác	253.271.424.983	196.127.574.983
Cộng	269.321.424.983	212.177.574.983

Trong đó:

Tên đơn vị	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty CP Chiếu xạ An Phú	12.500.000.000	12.500.000.000
Công ty CP Cao su Việt Lào	116.250.000.000	90.000.000.000
Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Cao su Lai Châu	74.590.419.983	59.910.369.983
Công ty CP Cao su Lai Châu II	33.094.400.000	22.377.400.000
Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh	15.200.000.000	15.200.000.000
Công ty CP Cao su Yên Bái	14.136.605.000	8.639.805.000
Cộng	269.321.424.983	212.177.574.983

Ghi chú: Số lượng cổ phiếu của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh; Đầu tư tài chính dài hạn khác chưa được phản ánh ở chỉ tiêu số lượng cổ phiếu là do các khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào các Công ty khác (nêu trên) chưa được cấp sổ cổ đông.

12. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	(714.000.000)	(892.500.000)
Cộng	(714.000.000)	(892.500.000)

Ghi chú: Giá trị theo thị trường của Công ty Cổ phần Gõ Thuận An được lấy theo giá niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2012.

	Cuối năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa khách sạn cao su	712.335.455	0
Chi phí dài hạn khác	537.513.270	0
Cộng	1.249.848.725	0
14. Tài sản dài hạn khác		
Ký quỹ ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
Tài sản dài hạn khác	0	0
Cộng	90.000.000	90.000.000
15. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	2.500.000.000
Cộng	4.000.000.000	2.500.000.000
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	736.084.469	55.902.810
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.668.283.905	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18.934.097.471	4.272.568.810
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	27.338.465.845	4.328.471.620

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm).

Cho niên độ kế toán năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính Về việc hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho các tổ chức và cá nhân.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả phải nộp khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1.725.801.985	1.620.741.363
Bảo hiểm xã hội trả thay lương	84.831.538	0
Phải trả nghỉ dưỡng sức	16.088.972	21.073.972
Quỹ bảo trợ trẻ em	269.622.415	397.022.415
Quỹ từ thiện, ủng hộ bão lụt	352.256.488	546.029.515
Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu Cao su	478.284.334	183.344.749
Phải trả nội bộ tiền thuế thu nhập cá nhân các đơn vị	7.521.621.241	3.493.134.690
Phải trả phải nộp khác	1.099.278.547	1.013.142.605
Cộng	<u>11.547.785.520</u>	<u>7.274.489.309</u>

18. Phải trả dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	44.000.000	44.000.000
Cộng	<u>44.000.000</u>	<u>44.000.000</u>

19. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay dài hạn	152.000.000.000	156.000.000.000
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>152.000.000.000</i>	<i>156.000.000.000</i>
Nợ dài hạn	0	0
<i>Thuê tài chính</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Nợ dài hạn khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Cộng	<u>152.000.000.000</u>	<u>156.000.000.000</u>

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn của nhà nước	617.911.548.294	247.973.417.137
Vốn của các đối tượng khác	0	0
Cộng	617.911.548.294	247.973.417.137

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

21. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm	570.436.465.397	691.558.086.035
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.767.148.200	31.667.319.720
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
Cộng	603.203.613.597	723.225.405.755

22. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	418.017.607.569	438.374.845.891
Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.635.956.362	32.728.910.239
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	452.653.563.931	471.103.756.130

23. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.643.719.488	10.479.318.902
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.557.500.000	2.777.500.000
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	275.294.309	3.556.689.759
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	5.000.000
Cộng	10.476.513.797	16.818.508.661

24. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4.048.134.927	2.067.621.688
Lỗ do bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	317.800.000	232.984.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.080.535	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(178.500.000)	714.000.000
Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	4.211.515.462	3.014.605.688
25. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	77.681.242.938	82.719.984.045
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	324.000.001	36.363.636
Thu nhập từ thanh lý tài sản	49.909.091	752.365.801
Thu nhượng bán vật tư	45.239.092	72.818.182
Thu nhập từ mù tận thu	1.810.996.240	1.959.074.300
Tiền vận chuyển mù	612.279.600	0
Thu tiền cọc bán cao su thanh lý	1.500.000.000	0
Thu tiền đền bù do bị thu hồi đất	625.250.500	554.776.630
Thu tiền quỹ BHXH bồi thường thiệt hại cây cao su	532.600.000	0
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	28.340.125.293	0
Thu nhập khác	618.552.795	795.459.938
Cộng	112.140.195.550	86.890.842.532
26. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản	280.520.334	0
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	272.248.735	1.745.354.465
Chi phí tận thu mù	160.148.500	252.766.700
Chi phí vận chuyển mù	249.080.745	0
Chi phí khắc phục bão số 1	977.692.798	0
Chi phí khác an ninh quốc phòng	57.662.000	39.168.000
Chi phí khác	22.556.126	403.596.942
Cộng	2.019.909.238	2.440.886.107
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Ghi chú
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	228.496.440.846	(1)
Các khoản thu không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.557.500.000)	(2)
Các khoản chi loại trừ khỏi chi phí tính thuế	3.638.220.662	(3)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	230.577.161.508	(4) = (1)+(2)+(3)
Trong đó: Lợi nhuận tính thuế được miễn giảm	113.888.925.451	(5)
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp	25%	(6)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	57.644.290.377	(a) = (4) x (6)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính	8.541.669.409	(b)=(5) x 25% x 30%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp năm nay	49.102.620.968	(c) = (a) - (b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(4.240.582.952)	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(37.193.754.111)	(e)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	7.668.283.905	(f) = (c)+(d)+ (e)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Trong năm 2012 và tại ngày 31/12/2012, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Dịch vụ khách sạn	374.198.183

c. Vào ngày 31/12/2012, các khoản phải trả của Công ty với bên có liên quan được thể hiện như sau:

Công nợ phải trả

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phí quản lý ngành	3.561.478.127
	Lợi nhuận phải nộp	9.732.964.768
	Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung	1.324.989.294
	Quỹ dự phòng tài chính tập trung	1.793.938.199
	Quỹ đầu tư phát triển tập trung	579.942.879
	Quỹ bảo hiểm xuất khẩu	478.284.334

d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.837.728.000	2.147.446.825
Tiền thưởng	265.516.000	524.725.000
Cộng	2.103.244.000	2.672.171.825

02. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	118.560.190.354	110.523.272.266	118.560.190.354	110.523.272.266
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	462.348.224.983	372.312.274.983	462.348.224.983	372.312.274.983
Trong đó:				
Các khoản đầu tư dài hạn	462.348.224.983	370.762.274.983	462.348.224.983	370.762.274.983
Các khoản đầu tư ngắn hạn	0	1.550.000.000	0	1.550.000.000
Phải thu khách hàng	36.757.599.261	24.708.898.886	36.757.599.261	24.708.898.886
Các khoản phải thu khác	1.081.704.153	2.237.023.330	1.081.704.153	2.237.023.330
Cộng	618.747.718.751	509.781.469.465	618.747.718.751	509.781.469.465
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	156.000.000.000	158.500.000.000	156.000.000.000	158.500.000.000
Phải trả cho người bán	4.357.812.388	6.112.163.669	4.357.812.388	6.112.163.669
Phải trả cho người lao động	77.368.825.089	72.129.899.291	77.368.825.089	72.129.899.291
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Các khoản phải trả khác	11.547.785.520	7.274.489.309	11.547.785.520	7.274.489.309
Cộng	249.274.422.997	244.016.552.269	249.274.422.997	244.016.552.269

Công ty chưa đánh giá (chưa xác định được) giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó Công ty đã xác định giá trị hợp lý là giá trị ghi sổ kế toán.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	2.500.000.000	0	156.000.000.000	158.500.000.000
Phải trả cho người bán	6.112.163.669	0	0	6.112.163.669
Phải trả người lao động	72.129.899.291	0	0	72.129.899.291
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Các khoản phải trả khác	7.274.489.309	0	0	7.274.489.309
Cộng	88.016.552.269	0	156.000.000.000	244.016.552.269
Số cuối năm				
Vay và nợ	4.000.000.000	0	152.000.000.000	156.000.000.000
Phải trả cho người bán	4.357.812.388	0	0	4.357.812.388
Phải trả người lao động	77.368.825.089	0	0	77.368.825.089
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Các khoản phải trả khác	11.547.785.520	0	0	11.547.785.520
Cộng	97.274.422.997	0	152.000.000.000	249.274.422.997

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

07. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

08. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

09. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.

11. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 11/3/2013.



Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Công Tài

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phu lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Vườn cây kinh doanh	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	130.730.423.633	30.364.736.734	23.121.121.101	87.054.465.915	2.890.604.362	274.161.351.745
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.572.542.194			23.394.451.966		35.966.994.160
- Tăng khác		1.181.100.000	4.034.687.273		1.078.921.109	6.294.708.382
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán				(9.968.676.470)		(9.968.676.470)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	143.302.965.827	31.545.836.734	27.155.808.374	100.480.241.411	3.969.525.471	306.454.377.817
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	89.120.948.193	28.240.181.782	18.023.041.738	34.942.929.871	2.477.626.759	172.804.728.343
- Khấu hao trong năm	6.966.458.476	497.088.334	1.899.184.947	3.685.087.070	146.998.163	13.194.816.990
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán				(9.849.636.044)		(9.849.636.044)
-Giảm khác						0
Số dư cuối năm	96.087.406.669	28.737.270.116	19.922.226.685	28.778.380.897	2.624.624.922	176.149.909.289
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	41.609.475.440	2.124.554.952	5.098.079.363	52.111.536.044	412.977.603	101.356.623.402
- Tại ngày cuối năm	47.215.559.158	2.808.566.618	7.233.581.689	71.701.860.514	1.344.900.549	130.304.468.528

Ghi chú: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 96.975.972.513 đồng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	225.505.767.380	5.945.111.238	58.172.715.465	500.000.000	219.014.669.676	(1.882.429.573)	0	507.255.834.186
Tăng khác	22.467.649.757	0	0	0	0	0	0	22.467.649.757
Tăng do đánh giá lại	0	0	0	0	0	1.966.496.653	0	1.966.496.653
Lãi năm trước	0	0	0	0	0	0	233.655.575.027	233.655.575.027
Tăng do PPLN	0	0	23.365.557.503	0	167.446.000.000	0	0	190.811.557.503
Giảm do PPLN	0	0	0	0	0	0	(233.655.575.027)	(233.655.575.027)
Giảm do đánh giá lại	0	0	0	0	0	(168.459.936)	0	(168.459.936)
Giảm do thanh toán	0	0	0	(150.000.000)	0	0	0	(150.000.000)
Giảm khác	0	0	0	(350.000.000)	(22.467.649.757)	0	0	(22.817.649.757)
Số dư cuối năm trước	247.973.417.137	5.945.111.238	81.538.272.968	0	363.993.019.919	(84.392.856)	0	699.365.428.406
Số dư đầu năm	247.973.417.137	5.945.111.238	81.538.272.968	0	363.993.019.919	(84.392.856)	0	699.365.428.406
Tăng khác	369.938.131.157	0	0	0	0	0	0	369.938.131.157
Tăng do đánh giá lại	0	0	0	0	0	202.596.634	0	202.596.634
Tăng từ kết quả hoạt động SXKD	0	0	0	0	0	0	179.393.819.878	179.393.819.878
Tăng do PPLN	0	5.219.485.889	16.145.443.789	0	114.922.397.000	0	0	136.287.326.678
Giảm do PPLN	0	(5.945.111.240)	0	0	(363.993.019.919)	0	(179.393.819.878)	(549.331.951.037)
Giảm do đánh giá lại	0	0	0	0	0	(118.203.778)	0	(118.203.778)
Giảm do thanh toán	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	617.911.548.294	5.219.485.887	97.683.716.757	0	114.922.397.000	0	0	835.737.147.938

